

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2019



Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42

0048
CÔNG TY
VẬT LIỆU X
SỐ
- CÔNG
CỔ P
1-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Đào Trọng Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/03/2019)
Ông	Hồ Đình Thuần	Ủy viên
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 09/01/2019)
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 27/12/2019)

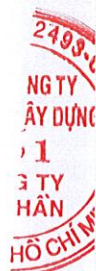
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18/01/2019)
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2019.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Chuẩn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.631.585.836.496	1.681.000.444.131
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	86.273.112.141	83.221.785.570
1. Tiền	111		76.073.112.141	49.021.785.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.200.000.000	34.200.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	81.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	81.400.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		788.235.565.216	1.090.251.509.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	493.867.460.415	694.574.566.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	152.873.713.298	239.291.167.765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	197.740.462.034	172.641.598.457
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(58.337.588.612)	(27.401.342.202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.091.518.081	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	719.159.756.163	405.973.792.560
1. Hàng tồn kho	141		719.159.756.163	405.973.792.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		37.917.402.976	20.153.356.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.531.755.889	1.190.793.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.071.267.947	18.958.505.799
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	314.379.140	4.057.374
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

3004
 TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 1-TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.224.214.525.951	1.340.882.931.565
I Các khoản phải thu dài hạn	210		24.799.504.080	33.276.845.458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	24.799.504.080	33.276.845.458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		10.065.846.278	18.543.437.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8.952.581.613	15.125.463.540
- Nguyên giá	222		66.745.313.524	73.169.623.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.792.731.911)	(58.044.160.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.113.264.665	3.417.974.289
- Nguyên giá	228		6.158.352.618	8.889.627.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.045.087.953)	(5.471.653.329)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	18.418.744.218	4.991.652.613
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	5.546.280.685
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.178.982.329)	(554.628.072)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	2.605.279.715	218.423.389.446
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	216.087.638.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.605.279.715	2.335.750.624
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.118.373.538.789	1.011.060.433.349
1. Đầu tư vào công ty con	251		257.733.646.870	203.649.628.150
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		779.714.724.865	750.310.638.145
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		78.047.881.158	59.222.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.122.714.104)	(2.122.714.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		49.951.612.871	54.587.172.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	49.951.612.871	54.587.172.870
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.855.800.362.447	3.021.883.375.696

12493
 CÔNG TY
 XÂY DỰNG
 SỐ 1
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.541.640.390.222	1.708.948.469.752
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.485.539.805.290	1.653.847.884.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	124.600.968.008	141.852.311.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118.347.788.874	157.646.010.643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	754.997.080	226.842.656
4. Phải trả người lao động	314		4.164.371.417	5.126.396.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.651.817.992	122.227.785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		323.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	93.113.234.059	114.027.329.047
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.137.754.765.970	1.229.927.357.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.828.861.890	4.919.408.741
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		56.100.584.932	55.100.584.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	56.100.584.932	55.100.584.932
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.314.159.972.225	1.312.934.905.944
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.314.159.972.225	1.312.934.905.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.087.938.381	4.549.956.207
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.072.033.844	38.384.949.737
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		2.021.003.214	7.625.306.250
- LNST chưa phân phối kì này	421b		36.051.030.630	30.759.643.487
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.855.800.362.447	3.021.883.375.696

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tạo Hiếu



Lê Thái Hiệp



Hồ Đình Chuẩn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	858.029.702.048	1.120.614.643.036	3.084.501.322.335	3.261.343.771.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	251.588.634	539.403.545	2.523.250.408	821.563.321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	857.778.113.414	1.120.075.239.491	3.081.978.071.927	3.260.522.208.481
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	846.110.870.663	1.109.958.903.180	3.008.624.652.236	3.164.617.428.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.667.242.751	10.116.336.311	73.353.419.691	95.904.780.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	34.090.092.571	101.790.237.656	132.082.924.038	150.643.581.552
7. Chi phí tài chính	22	5.22	13.784.896.247	23.685.150.605	48.385.506.431	63.397.757.196
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.743.667.485	23.644.494.155	47.629.171.735	60.788.435.077
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	6.430.679.209	6.231.919.280	34.625.393.422	38.875.714.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	49.165.784.418	48.431.071.946	92.040.208.217	109.104.594.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(23.624.024.552)	33.558.432.136	30.385.235.659	35.170.295.157
11. Thu nhập khác	31	5.25	4.335.372.623	937.687.217	10.741.471.268	7.985.797.711
12. Chi phí khác	32	5.25	1.797.301.368	1.090.219.867	5.075.676.297	12.396.449.381
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.538.071.255	(152.532.650)	5.665.794.971	(4.410.651.670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(21.085.953.297)	33.405.899.486	36.051.030.630	30.759.643.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(21.085.953.297)	33.405.899.486	36.051.030.630	30.759.643.487

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Đinh Chuẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.051.030.630	30.759.643.487
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.044.009.047	6.807.996.258
- Các khoản dự phòng	03	30.936.246.410	25.978.368.069
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.063.050)	(5.372.599)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(123.593.040.586)	(131.548.845.655)
- Chi phí lãi vay	06	47.629.171.735	60.788.435.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(43.907.465)	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.986.553.279)	(7.219.775.363)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	191.485.832.453	(419.244.846.439)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(95.301.302.781)	(67.027.955.788)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(76.328.245.119)	111.393.999.592
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	4.294.597.875	6.698.715.946
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.843.710.125)	(60.788.435.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.199.949)	(88.645.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.825.000	25.825.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.989.358.200)	(17.787.361.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.656.114.125)	(454.038.479.403)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.170.127.272)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000.000)	(81.400.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.316.405.479	320.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.759.105.440)	(92.988.421.360)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.277.248.454	129.820.425.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157.334.548.493	(47.418.122.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	3.362.028.073.055	3.755.219.834.413
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.454.200.664.485)	(3.292.804.129.122)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(306.360.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.464.579.417)	(63.449.999.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.637.170.847)	398.659.345.909

44
CÓ
U X
SỐ
NG
PH
P. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.041.263.521	(102.797.256.197)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.221.785.570	186.013.669.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.063.050	5.372.599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	86.273.112.141	83.221.785.570

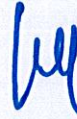
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp



Tổng giám đốc
 TU. CHỦ TỊCH HĐQT
 T. GIÁM ĐỐC

Hồ Đình Chuẩn

248
 VG T
 Y D
 1
 TY
 AN
 CHI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

Đối tượng	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 68 người (30/09/2019 là 65 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong Quý 4 năm 2019: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013

- 6 Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương
Mã số chi nhánh: 0300402493-014
- 7 Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM
Mã số chi nhánh: 0300402493-015
- Ngày 25/6/2018 đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh

Công ty con: Tại ngày 31/12/2019 Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51%	51%
6	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FiCO (FiCOCOM)	Thương mại	100%	100%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2019 Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
3	Công ty Cổ phần Vitaly (*)	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	41,78%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO -Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

(*): Trong Quý 3 năm 2019, Tổng Công ty đã mua thêm 4.800 cổ phần của Công ty CP Vitaly, theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại Công ty CP Vitaly tại ngày 31/12/2019 là: 30,75% (Tỷ lệ này tại ngày 01/01/2019 là: 27%).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

102
ÔNG
CÁY
1
I TY
I AN
5 C

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- ❖ Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- ❖ Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

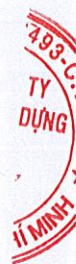
Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- ❖ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Các tài sản khác	08-20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính, cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ❖ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- ❖ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

1040
IG CỘ
IỆU X
SỐ
: ONG
: O PH
TP H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định tại Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

846
IG T
.Y D
1
TY
ÁN
5 CH

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau;

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- ❖ Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- ❖ Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- ❖ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- ❖ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- ❖ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- ❖ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- ❖ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	709.084.294	390.798.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.364.027.847	48.630.986.708
Tương đương tiền (*)	10.200.000.000	34.200.000.000
Cộng	86.273.112.141	83.221.785.570

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	493.867.460.415	694.574.566.962
<i>Danh sách 10 khách hàng có số dư nợ lớn nhất:</i>		
Công ty TNHH MTV thương mại VLXD FiCO	55.224.645.680	298.545.341.290
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	184.068.561.658	-
Công ty CP VLXD An Khánh	13.999.999.999	-
Công ty CP ống thép Thuận Phát	150.006.283	37.077.756.160
Công Ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	8.647.811.810	12.012.300.780
Công Ty Cổ Phần Vitaly	33.556.147.254	25.121.066.211
Công ty TNHH kết cấu thép 568	13.981.061.104	1.598.777.540
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo	17.338.653.956	17.338.653.956
Công Ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thép Việt Nhật	8.547.914.276	4.133.560.679
Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	10.524.650.145	1.732.491.535
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico	35.123.306.201	-
Các đối tượng khác	96.842.522.891	281.152.439.653
Trong đó, phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	335.661.795.693	375.505.990.471
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	55.224.645.680	298.545.341.290
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	184.068.561.658	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	8.647.811.810	12.012.300.780
Công ty Cổ phần Vitaly	33.556.147.254	25.121.066.211
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCO	17.338.653.956	17.338.653.956
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm Fico	35.123.306.201	-
Công ty CP Bê tông Pan United	-	13.675.780.760
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	112.279.252	7.405.646.793
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng FiCO	474.279.630	474.279.630
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	176.801.280	176.801.280
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Kinh Doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	18.329.761	18.329.761
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	920.979.211	737.790.010
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	493.867.460.415	694.574.566.962

SỔ
 ĐĂNG
 KÝ
 VẬT
 LIỆU
 S
 CỘT
 CỘT
 1-TR

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	152.873.713.298	239.291.167.765
<i>Danh sách 10 NCC có số dư lớn nhất:</i>		
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	132.529.056.904	147.591.158.382
Công Ty Cổ Phần Gạch Men Thanh Thanh	-	22.634.727.400
CÔNG TY TNHH THÀNH LỢI	13.260.300.339	-
HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG) COMPANY LIMITED	6.301.632	27.265.765.748
FERRYSIDE INVESTMENT CO.,LIMITED	884.903.545	-
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Tân Định FiCo	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty CP Vật Liệu Xây Dựng BECAMEX (BECAMEX-CMC)	-	6.198.538.863
Công ty TNHH Lixil Việt Nam	-	2.722.604.807
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Nova	790.000.000	
Các đối tượng khác	3.403.150.878	30.878.372.565
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	152.873.713.298	239.291.167.765

102
CÔNG
XÂY
Ô T
IG 1
PHÃ
HỒ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	197.740.462.034	12.715.529.097	172.641.598.457	6.357.764.549
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	147.191.781	-	1.728.419.726	-
Tạm ứng	2.660.485.801	-	1.560.225.730	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.099.938.891	-	311.000.000	-
Công ty Cổ phần Vitally - Vốn điều lệ	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Công ty Cổ phần Vitally - Bán cổ phần	-	-	30.513.493	-
Công ty Cổ phần Vitally	4.852.757.195	-	5.072.243.702	-
Công ty Cổ phần Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	923.253.137
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	2.609.341.147	-	6.503.341.147	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	6.676.320.002	-	1.136.322.502	-
Công ty Cổ phần Havalì_FiCO	5.462.296.435	5.462.296.435	5.184.348.069	2.731.148.218
Dự án khu phố 4,5,6 P.ĐQ.1	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức (BMT)	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu về cổ tức - TaFiCO	-	-	60.037.203.200	-
Phải thu về cổ tức - Thanh Thanh	4.584.145.500	-	-	-
Phải thu về cổ tức - Khoáng sản FiCO Tây Ninh	1.560.000.000	-	-	-
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần Dầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (QĐ số 1244/QĐ-BXD ngày 12/12/2017 của Bộ Xây dựng)	2.124.512.059	-	1.969.401.195	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa (đất Văn phòng và đất cảng ở Cam Ranh)	4.260.703.000	-	4.260.703.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng	-	-	70.183.882	-
FiCO - Chi nhánh Đà Nẵng	70.183.882	-	-	-
Phải thu khác tại Văn phòng	47.448.346	-	21.196.748	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	1.423.431.779	287.838.389	5.778.653.820	143.919.195
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO (Đã chuyển đổi thành Công ty CP đầu tư FiCO)	12.959.209.693	-	12.444.956.893	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	24.380.797.464	-	15.528.002.872	-
Phải thu khác tại - Thương mại FiCO	-	-	169.968.575	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu Xây dựng FiCO	65.606.657.653	-	19.990.034	-
Phải thu khác FiCO Chi nhánh Hà Nội	-	-	42.818.980	-
Công ty Cổ phần Gạch Đồng Nam Á	298.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV KDSP Fico	671.000.000	-	-	-
Công Ty cổ phần bê tông Fico Pan United	2.554.227.942	-	-	-
Phải thu khác còn lại	183.817.311	-	3.264.108.736	-
b) Dài hạn	24.799.504.080	-	33.276.845.458	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.864.103.135	-	10.341.444.513	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Cộng	222.539.966.114	12.715.529.097	205.918.443.915	6.357.764.549

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Tài sản thiếu sau kiểm kê của Nhà máy rượu SP	2.090.384.122	2.090.384.122
Tài sản thiếu chờ xử lý: hàng tồn kho (Thép)	-	-
Tài sản thiếu FICO CN Đà Nẵng	1.133.959	1.133.959
Cộng	2.091.518.081	2.091.518.081

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	22.712.000	-	2.586.879.027	-
Nguyên vật liệu	1.050.143	-	182.986.345	-
Công cụ dụng cụ	1.330.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.840.290.283	-	1.647.140.861	-
Thành phẩm	3.544.150.342	-	946.703.800	-
Hàng hóa	470.983.800.424	-	375.637.297.167	-
Hàng gửi đi bán	4.803.859.571	-	5.010.221.960	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	719.159.756.163	-	405.973.792.560	-

Đơn vị tính: VND



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.531.755.889	1.190.793.765
Công cụ dụng cụ	167.486.356	43.154.535
Chi phí cổ phần hóa	-	-
Chi phí bê tông đầm lăn	401.917.020	401.917.020
Chi phí chờ phân bổ	962.352.513	745.722.210
b) Dài hạn	49.951.612.871	54.587.172.870
Chi phí thuê VP Sailing Tower	48.586.605.373	50.455.320.961
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.220.032.508	1.220.032.508
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	-	1.811.907.888
Chi phí chờ phân bổ	144.974.990	1.099.911.513
Cộng	51.483.368.760	55.777.966.635

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Bộ Xây dựng và được phân bổ trong vòng 03 năm từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

3305
TỔNG
T. LIỆ
S
- C
C
V 7-7

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2019	41.495.252.699	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	73.169.623.937
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	6.424.310.413	-	-	-	6.424.310.413
Phân loại sang bất động sản đầu tư	6.424.310.413	-	-	-	6.424.310.413
Số dư tại 31/12/2019	35.070.942.286	9.485.626.705	21.479.669.908	709.074.625	66.745.313.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2019	30.918.850.835	7.850.939.326	18.602.023.383	672.346.853	58.044.160.397
Tăng trong quý	2.523.951.182	431.376.396	1.310.133.883	34.833.320	4.300.294.781
Khấu hao trong kỳ	2.523.951.182	431.376.396	1.310.133.883	34.833.320	4.300.294.781
Giảm trong kỳ	4.551.723.267	-	-	-	4.551.723.267
Phân loại sang bất động sản đầu tư	4.551.723.267	-	-	-	4.551.723.267
Số dư tại 31/12/2019	28.891.078.750	8.282.315.722	19.912.157.266	707.180.173	57.792.731.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	10.576.401.864	1.634.687.379	2.877.646.525	36.727.772	15.125.463.540
Tại ngày 31/12/2019	6.179.863.536	1.203.310.983	1.567.512.642	1.894.452	8.952.581.613

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Khoan thăm dò trữ lượng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	8.575.099.787	314.527.831	8.889.627.618
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	2.731.275.000	-	2.731.275.000
Phân loại sang bất động sản đầu tư	2.731.275.000		2.731.275.000
Số dư tại 31/12/2019	5.843.824.787	314.527.831	6.158.352.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	5.157.125.498	314.527.831	5.471.653.329
Tăng trong kỳ	292.191.240	-	292.191.240
Khấu hao trong kỳ	292.191.240	-	292.191.240
Giảm trong quý	718.756.616	-	718.756.616
Phân loại sang bất động sản đầu tư	718.756.616		718.756.616
Số dư tại 31/12/2019	4.730.560.122	314.527.831	5.045.087.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	3.417.974.289	-	3.417.974.289
Số dư tại 31/12/2019	1.113.264.665	-	1.113.264.665

248
 NG TY
 ÁY DỤ
 1
 i TY
 HÂN
 iO CH

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019 VND	Phân loại lại	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá	5.546.280.685	26.051.445.862	-	-	31.597.726.547
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685		-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc Công ty - Tầng lửng Block C Chung cư Vạn Đô	-	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô	-	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô	-	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu dịch vụ Chung cư Horizon	-	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo	-	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo	-	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	554.628.072	11.172.831.231	1.451.523.026	-	13.178.982.329
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	554.628.072	-	554.628.073	-	1.109.256.145
Văn phòng làm việc Công ty - Tầng lửng Block C Chung cư Vạn Đô	-	583.145.998	43.970.010	-	627.116.008
Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô	-	358.090.926	27.063.701	-	385.154.627
Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô	-	4.064.066.211	252.756.406	-	4.316.822.617
Khu dịch vụ Chung cư Horizon	-	897.048.213	75.626.635	-	972.674.848
Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo	-	4.551.723.267	425.602.545	-	4.977.325.812
Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo	-	718.756.616	71.875.656	-	790.632.272
Giá trị còn lại	4.991.652.613				18.418.744.218
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	4.991.652.613				4.437.024.540
Văn phòng làm việc Công ty - Tầng lửng Block C Chung cư Vạn Đô	-				1.121.414.384
Sàn giao dịch Bất động sản - Tầng trệt Chung cư Vạn Đô	-				682.696.773
Khu dịch vụ Chung cư Vạn Đô	-				6.515.594.813
Khu dịch vụ Chung cư Horizon	-				2.274.386.379
Cơ sở hạ tầng nhà máy Cán kéo	-				1.446.984.601
Giá trị tiền thuê đất nhà máy Cán kéo	-				1.940.642.728

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	216.087.638.822
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	-	216.087.638.822
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	2.605.279.715	2.335.750.624
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.711.169.715	1.711.169.715
Giấy phép mỏ đá Sông Trà	624.580.909	624.580.909
Chi phí sửa chữa văn phòng Hồ Tùng Mậu	269.529.091	-
Cộng	2.605.279.715	218.423.389.446

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		257.733.646.870	-	203.649.628.150	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa	73,87%	28.604.575.510	-	28.604.575.510	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	64,24%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	51,44%	66.579.071.360	-	66.579.071.360	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO		-	-	25.915.981.280	-
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	100%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM Vật liệu xây dựng FICO	100%	100.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần gạch Đồng Nam Á	51,00%	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty TNHH MTV kinh doanh sản phẩm FICO	100,00%	30.000.000.000	-	-	-
Đầu tư liên doanh, liên kết		779.714.724.865	-	750.310.638.145	-
Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	25,84%	536.779.257.818	-	536.779.257.818	-
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	140.937.862.500	-	140.937.862.500	-
Công ty Cổ phần Vitally (Mã CK: VTA)	41,78%	17.956.086.720	-	15.552.000.000	-
Công ty Cổ phần Havali - FICO	20,00%	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng FICO - Corea	49,50%	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	21.512.337.231	-	21.512.337.231	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Bình Phước	30,00%	4.876.518.608	-	4.876.518.608	-
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	45,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	45,00%	57.652.661.988	-	30.652.661.988	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	31/12/2019		01/01/2019		
	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại sau cổ phần hóa	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.047.881.158	2.122.714.104	59.222.881.158	2.122.714.104
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	-	293.330.739	-
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.704.983.965	-	1.704.983.965	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)	5,59%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC)	1,67%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4,03%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670	1.977.308.587
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5,73%	425.977.830	145.405.517	425.977.830	145.405.517
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO (BMT)	16,05%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8,88%	31.468.476.417	-	31.468.476.417	-
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT)	18,00%	-	-	7.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư FiCO (DN chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO) (*)	13,16%	26.325.000.000	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu		5.000.000.000	-	-	-
Cộng		1.120.496.252.893	2.122.714.104	1.013.183.147.453	2.122.714.104

(*): Công ty Cổ phần đầu tư FiCO là Doanh nghiệp chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO. Tại ngày 31/12/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314271924 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/05/2019 và điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FiCO, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP đầu tư FiCO là: 13,16% tương ứng với 2.632.500 cổ phần (trên tổng số 20.000.000 cổ phần).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	124.600.968.008	124.600.968.008	141.852.311.599	141.852.311.599
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.852.919.403	6.852.919.403	15.208.686.045	15.208.686.045
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Năng Lượng Fine Energy	10.546.813.558	10.546.813.558	17.843.623.805	17.843.623.805
Công Ty TNHH Posco SS- Vina	-	-	2.363.534.085	2.363.534.085
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	5.929.099.080	5.929.099.080	9.626.609.896	9.626.609.896
Công ty CP Phù Đổng Asia	5.947.830.889	5.947.830.889	-	-
Chi nhánh Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	6.019.389.574	6.019.389.574	6.821.899.326	6.821.899.326
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	7.795.954.760	7.795.954.760	7.451.749.470	7.451.749.470
Công Ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	5.845.223.989	5.845.223.989	-	-
Công ty TNHH Thương mại than Ngọc Cường Phát	4.882.469.900	4.882.469.900	-	-
Công Ty TNHH Nguyên Liệu Gốm Sứ Hoàng Anh	4.604.624.640	4.604.624.640	107.646.000	107.646.000
Các đối tượng khác	66.176.642.215	66.176.642.215	82.428.562.972	82.428.562.972
Trong đó, Phải trả bên liên quan	12.443.590.510	12.443.590.510	15.304.732.797	15.304.732.797
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	4.829.251.653	4.829.251.653	2.710.511.395	2.710.511.395
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	6.258.624.460	6.258.624.460	12.280.302.705	12.280.302.705
Công Ty TNHH MTV - Cát Cam Ranh Fico	1.092.080.000	1.092.080.000	50.284.300	50.284.300
Công ty Địa ốc FICO - CN Tổng công ty VLXD Số 1	263.634.397	263.634.397	263.634.397	263.634.397
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	124.600.968.008	124.600.968.008	141.852.311.599	141.852.311.599

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Phải nộp	226.842.656	551.783.163.088	551.255.008.664	754.997.080
Thuế GTGT hàng nội địa	-	419.987.375.756	419.987.375.756	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	125.768.557.376	125.768.557.376	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.613.750.172	1.613.750.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	443.316.809	13.199.949	430.116.860
Thuế thu nhập cá nhân	226.842.656	2.190.193.059	2.092.155.495	324.880.220
Thuế Bảo vệ môi trường	-	1.689.720.000	1.689.720.000	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Phải thu	4.057.374	-	310.321.766	314.379.140
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm LNST năm 2016 theo kết quả KTNN	-	-	310.321.766	310.321.766
Thuế thu nhập cá nhân - Chi nhánh Đà Nẵng	4.057.374	-	-	4.057.374

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.651.817.992	122.227.785
Trích trước chi phí vận chuyển	75.204.073	-
Trích trước chi phí lãi vay	785.461.610	-
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	100.297.000	100.297.000
Chi phí khác	690.855.309	21.930.785
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.651.817.992	122.227.785

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	93.161.234.059	114.027.329.047
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.076.800.000	19.500.158.000
Kinh phí công đoàn	-	29.420.139
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	12.052.471	5.560.771
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phải nộp về vốn Nhà nước	99.249.703	99.249.703
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp đến 30/09/2016	1.119.902.900	1.592.043.387
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.568.874.832	72.701.869.875
Phải trả cổ phần hóa do đánh giá sản TM Dịch vụ	5.546.280.685	5.546.280.685
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000
Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long (DA QL20)	809.665.911	809.665.911
Lãi vay trả và mua lại sản Văn Thánh cho - TaFiCO	4.267.916.667	4.147.916.667
Công ty Cổ phần XD và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	165.179.582	2.424.124.282
Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO-CN Đà Nẵng	395.000.000	395.000.000
Các khoản khác	1.535.477.507	1.211.205.826
b) Dài hạn	56.100.584.932	55.100.584.932
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.050.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932
Cộng	149.261.818.991	169.127.913.979

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019 (VND)		Trong kỳ		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.137.754.765.970	1.137.754.765.970	3.362.028.073.055	3.454.200.664.485	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	590.544.766.072	590.544.766.072	1.604.378.487.971	1.443.573.871.845	429.740.149.946	429.740.149.946
Ngân hàng TMCP SINOPEC - CN HCM (2)	67.444.966.971	67.444.966.971	179.233.221.081	180.853.058.698	69.064.804.588	69.064.804.588
Ngân hàng Bản Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn (3)	173.492.677.595	173.492.677.595	628.094.790.075	611.111.122.980	156.509.010.500	156.509.010.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM (4)	-	-	150.525.471.126	518.709.563.855	368.184.092.729	368.184.092.729
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) (5)	88.072.520.324	88.072.520.324	234.595.218.317	245.990.667.572	99.467.969.579	99.467.969.579
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (6)	78.561.909.494	78.561.909.494	181.837.480.054	199.636.900.618	96.361.330.058	96.361.330.058
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (7)	39.788.472.684	39.788.472.684	163.163.824.098	133.975.351.414	10.600.000.000	10.600.000.000
Ngân hàng Agribank - CN 5 (8)	99.849.452.830	99.849.452.830	220.199.580.333	120.350.127.503	-	-
b) Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.137.754.765.970	1.137.754.765.970	3.362.028.073.055	3.454.200.664.485	1.229.927.357.400	1.229.927.357.400

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/2019/77158/HĐTĐ ngày 14/11/2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 820.000.000.000 VND và dư nợ vay ngắn hạn tại mọi thời điểm không vượt quá 600.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hợp đồng đến hết ngày 14/11/2020. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng khe ước công nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158/HĐTĐ ngày 30/08/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 52/2015/77158/HĐTĐ ngày 02/11/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là **590.544.766.072 VND**.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181013 ngày 11/06/2018 với hạn mức vay tối đa là 3.000.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31/07/2020. Thời hạn vay theo từng khe ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân. Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **67.444.966.971 VND**.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung khách hàng tổ chức số 0031900125700 ngày 17/06/2019. Hạn mức cho vay không vượt quá 250.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức vay là đến 17/06/2020. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **173.492.677.595 VND**.
- (4) Tổng công ty đã tất toán các khoản vay và giải chấp các tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2019/HDHM/CMB ngày 25/07/2019 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng khe ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **88.072.520.324 VND**.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDDT/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019 với hạn mức tín dụng không vượt quá 350.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ 06/12/2019 đến ngày 06/12/2020. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn tối đa cho từng khe ước là không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **78.561.909.494 VND**.
- (7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 008A18/HM-QLN ngày 05/12/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 05/03/2020. Thời hạn vay theo từng khe ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Nghĩa vụ khách hàng theo hợp đồng này được bảo đảm theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **39.788.472.684 VND**.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 6222-LAV-201900317 ngày 09/05/2019 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn vay theo từng khe ước tối đa không qua 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp. Số dư tại ngày 31/12/2019 là **99.849.452.830 VND**.

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	1.757.639.959	79.502.254.994	1.351.259.894.953
Tăng trong năm	-	2.792.316.248	30.759.643.487	33.551.959.735
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.759.643.487	30.759.643.487
Phân phối quý trong năm	-	2.792.316.248	-	2.792.316.248
Giảm trong năm	-	-	71.876.948.744	71.876.948.744
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.792.316.248	2.792.316.248
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	5.584.632.496	5.584.632.496
Chia cổ tức năm 2017	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	4.549.956.207	38.384.949.737	1.312.934.905.944
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	4.549.956.207	38.384.949.737	1.312.934.905.944
Tăng trong kỳ	-	1.537.982.174	36.051.030.630	37.589.012.804
Lãi trong kỳ	-	-	36.051.030.630	36.051.030.630
Phân phối quỹ trong năm	-	1.537.982.174	-	1.537.982.174
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	36.363.946.523	36.363.946.523
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.537.982.174	1.537.982.174
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.075.964.349	3.075.964.349
Chia cổ tức năm 2018	-	-	31.750.000.000	31.750.000.000
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	6.087.938.381	38.072.033.844	1.314.159.972.225

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận**

	năm 2019 VND	năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.750.000.000	63.500.000.000

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.029.702.048	1.120.614.643.036
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	856.416.052.784	1.119.384.643.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.613.649.264	1.230.000.000
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	251.588.634	539.403.545
Giảm giá hàng bán	-	539.403.545
Hàng bán bị trả lại	251.588.634	-
Doanh thu thuần	857.778.113.414	1.120.075.239.491

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	845.677.605.370	1.109.958.903.180
Giá vốn dịch vụ	433.265.293	-
Cộng	846.110.870.663	1.109.958.903.180

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.459.079.791	2.144.958.653
Lãi chậm thanh toán	724.774.476	1.305.382.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.535.731.868	86.950.989.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	712.485.755	215.064.411
Chiết khấu thanh toán	191.225.449	82.024.528
Lãi bán các khoản đầu tư	466.795.232	11.091.817.707
Cộng	34.090.092.571	101.790.237.656

5.22 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	13.743.667.485	23.644.494.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.228.762	31.113.121
Lãi chậm thanh toán	-	9.543.329
Cộng	13.784.896.247	23.685.150.605

5.23 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	197.859.736	603.812.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.761.883.089	5.370.842.507
Chi phí bằng tiền khác	198.456.898	-
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	272.479.486	257.264.434
Cộng	6.430.679.209	6.231.919.280

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.891.800.350	10.146.694.028
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	10.897.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.280.805.629	1.418.217.021
Thuế phí và lệ phí	138.837.517	277.675.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.096.532.545	4.167.794.516
Chi phí dự phòng	30.936.246.410	26.674.269.944
Chi phí bằng tiền khác	2.821.561.967	5.735.523.585
Cộng	49.165.784.418	48.431.071.946

5.25 Thu nhập và chi phí khác

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	518.270.885	155.944.922
Thu nhập từ thương hiệu	3.500.000.000	-
Xử lý công nợ, thanh lý, thừa qua cân, kiểm kê	111.774.762	596.856.633
Các khoản khác	205.326.976	184.885.662
Cộng	4.335.372.623	937.687.217
Chi phí khác		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	500.888.083	950.199.237
Chi phí bổ sung thuế tự vệ	1.263.083.667	-
Chi phí phạt vi phạm	33.329.618	5.600.000
Các khoản khác	-	134.420.630
Cộng	1.797.301.368	1.090.219.867
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.538.071.255	(152.532.650)

5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.085.953.297)	33.405.899.486
A. Hoạt động kinh doanh bất động sản		
2. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
B. Hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.085.953.297)	33.405.899.486
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	144.436.308	656.200.497
<i>Phạt chậm nộp</i>	<i>33.329.618</i>	<i>5.600.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>111.106.690</i>	<i>616.250.180</i>
<i>Khấu hao TSCĐ không được trừ</i>	<i>-</i>	<i>34.350.317</i>
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	(20.941.516.989)	34.062.099.983
5. Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	23.535.731.868	86.950.989.588
6. Chuyển lỗ	-	-
7. Thu nhập tính thuế	(44.477.248.857)	(52.888.889.605)
8. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày báo cáo của năm nay.

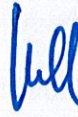
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng giám đốc

